

GRADE 8 – WORD FORM – PART – I - B

GRADE 8 - UNIT 7 - WORD FORM - PART - I			
NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
absence	—	absent	absently
/ˈæbsəns/	—	/ˈæbsənt/	/ˈæbsəntli/
sự vắng mặt	—	vắng mặt	một cách lơ đãng
access	access	accessible	accessibly
/ˈækses/	/ˈækses/	/əkˈsesəbl/	/əkˈsesəbli/
quyền truy cập	tiếp cận	có thể tiếp cận	một cách dễ tiếp cận
aim	aim	aimed	—
/eɪm/	/eɪm/	/eɪmd/	—
mục tiêu	nhắm đến	nhắm vào	—
benefit	benefit	beneficial	beneficially
/ˈbenɪfɪt/	/ˈbenɪfɪt/	/ˌbenɪˈfɪʃl/	/ˌbenɪˈfɪʃli/
lợi ích	có lợi	có lợi	một cách có lợi
commerce	trade	commercial	commercially
/ˈkɑːmɜːrs/	/treɪd/	/kəˈmɜːrʃl/	/kəˈmɜːrʃli/
thương mại	buôn bán	thuộc thương mại	một cách thương mại
conservation	conserve	conservative	conservatively
/ˌkɑːnsəˈveɪʃn/	/kənˈsɜːrv/	/kənˈsɜːrvətɪv/	/kənˈsɜːrvətɪvli/
sự bảo tồn	bảo tồn	bảo thủ	một cách bảo thủ
distribution	distribute	distributive	—
/ˌdɪstrɪˈbjʊːʃn/	/dɪˈstrɪbjʊːt/	/dɪˈstrɪbjətɪv/	—
sự phân phối	phân phối	thuộc phân phối	—
donation / donor	donate	—	—
/daʊˈneɪʃn/ ; /ˈdaʊnər/	/daʊˈneɪt/	—	—
sự quyên góp / người quyên góp	quyên góp	—	—
intention	intend	intentional	intentionally
/ɪnˈtenʃn/	/ɪnˈtend/	/ɪnˈtenʃənl/	/ɪnˈtenʃənəli/
ý định	có ý định	cố ý	một cách cố chủ ý

ownership	own	own	—
/ˈəʊnəʃɪp/	/əʊn/	/əʊn/	—
quyền sở hữu	sở hữu	thuộc về (own + N)	—
persuasion	persuade	persuasive	persuasively
/pəˈsweɪʒn/	/pəˈsweɪd/	/pəˈsweɪsɪv/	/pəˈsweɪsɪvli/
sự thuyết phục	thuyết phục	có sức thuyết phục	một cách thuyết phục
petition	petition	—	—
/pəˈtɪʃn/	/pəˈtɪʃn/	—	—
bản kiến nghị	kiến nghị	—	—
proposal	propose	proposed	—
/prəˈpəʊzl/	/prəˈpəʊz/	/prəˈpəʊzd/	—
đề xuất	đề xuất	được đề xuất	—
protest	protest	protestive	—
/ˈpraʊtest/ ; /prəˈtest/	/prəˈtest/	/prəˈtestɪv/	—
sự phản đối	phản đối	thuộc phản đối	—
rejection	reject	rejected	—
/rɪˈdʒekʃn/	/rɪˈdʒekt/	/rɪˈdʒektɪd/	—
sự từ chối	từ chối	bị từ chối	—
signature	sign	signed	—
/ˈsɪɡnətʃər/	/saɪn/	/saɪnd/	—
chữ ký	ký	đã ký	—
support	support	supportive	supportively
/səˈpɔːrt/	/səˈpɔːrt/	/səˈpɔːrtɪv/	/səˈpɔːrtɪvli/
sự hỗ trợ	hỗ trợ	ủng hộ	một cách ủng hộ
volunteering	volunteer	voluntary	—
/ˌvɒːləntɪərɪŋ/	/ˌvɒːləntɪər/	/ˈvɒːləntərɪ/	—
việc tình nguyện	tình nguyện	tự nguyện	—

I. Fill in the blanks with the correct forms of the words in brackets.

26. There was a _____ against the casting of a controversial actor. (protestant)
27. The team was very _____ of their teammate during his recovery. (supporter)
28. Please _____ up for our newsletter to receive updates. (signature)
29. The idea was _____ at the meeting but was not accepted. (proposal)
30. The salesman was very _____ in his pitch. (persuade)
31. You need a password to gain _____ to the computer. (accessible)
32. The producer just _____ a new idea for a movie franchise. (proposal)
33. She decided to _____ at the local film festival. (voluntary)
34. The advertisement was very _____ in nature. (commerce)
35. His _____ was to finish the project by the end of the week. (intentional)
36. The actors _____ promoted each other's performances during interviews. (support)
37. The _____ of regular exercise is better health. (beneficial)
38. She spends her weekends _____ at the local animal shelter. (volunteer)
39. They started a _____ to save the local park. (petition)
40. The _____ of the land is still disputed. (own)
41. The movie received overwhelming _____ from critics and audiences alike. (supporting)
42. Fans started a _____ to have their favorite actor cast in the sequel. (petition)
43. His application was _____ by the university. (rejection)
44. One _____ of watching movies is relaxation. (beneficial)
45. She is the proud _____ of an extensive movie collection. (own)
46. The _____ against the new law was peaceful but determined. (protestant)
47. The director _____ the movie to have a strong message. (intentional)
48. You need a subscription to gain _____ to the streaming service. (accessible)
49. He made a _____ to merge the two companies. (propose)
50. The team was very _____ of their teammate during his recovery. (supporter)